



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

(Kèm theo quyết định số/with decision No: / QĐ – VPCNCLQG ngày tháng 12 năm 2025
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)

Tên tổ chức giám định : **CÔNG TY SGS VIETNAM TNHH**

Name of Inspection Body: **SGS VIETNAM LIMITED**

Mã số công nhận
Accreditation Code: **VIAS 008**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation standard: **ISO/IEC 17020:2012**

Địa chỉ trụ sở chính : **198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hòa Xuân, Thành Phố
Hồ Chí Minh, Việt Nam**

Head office address: **198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Hoa Xuan Ward, Ho Chi Minh City,
Viet Nam**

Địa điểm công nhận :

Accredited locations:

A) 198 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Hòa Xuân, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
198 Nguyen Thi Minh Khai Street, Hoa Xuan Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam

**B) Lô III/21, đường 19/5A, Nhóm Công nghiệp III, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường
Tây Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh**
**Lot III/21, 19/5A Street, Industrial Group III, Tan Binh Industrial Zone, Tay Thanh
Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam**

Điện thoại/ Tel: **(84) 028 39351920**

Email: **sgs.vietnam@sgs.com**

Website: **www.sgs.com**

Loại tổ chức giám định : **Loại A**

Type of Inspection: **Type A**

Người đại diện : **Bùi Tuấn Anh**

Authorized Person: **Bui Tuan Anh**

Hiệu lực công nhận / **Kể từ ngày / 12 / 2025 đến ngày 05 / 12 / 2026**

Period of Validation:



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

PHẠM VI GIÁM ĐỊNH ĐƯỢC CÔNG NHẬN
SCOPE OF ACCREDITED INSPECTIONS

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Nông sản: Ngũ cốc, gia vị, hạt điều (nhân, thô), trà, cà phê Agriculture products: <i>Cereals, spices, cashew (kernel and raw), tea, coffee</i>	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/ container - Kiểm tra kín nước - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Số lượng, khối lượng, kiểm đếm - Chất lượng (độ ẩm, hoá, cơ, lý) - Tồn thất (tình trạng tồn thất và số lượng hàng tồn thất) - Khối lượng theo món - <i>Sampling</i> - <i>Weighing</i> - <i>Container/Hold Cleanliness</i> - <i>Hose test</i> - <i>Supervision of Loading</i> - <i>Supervision of discharge</i> - <i>Tally/Quantity</i> - <i>Quality (moisture, chemical, physical characteristics)</i> - <i>Damage survey</i> - <i>Draft Survey</i>	AGRI-FLD-SOP-9011 AGRI-FLD-SOP-9012 AGRI-FLD-SOP-9013 AGRI-FLD-SOP-9014 AGRI-FLD-SOP-9015 AGRI-FLD-SOP-9016 AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9019 AGRI-FLD-SOP-9020 AGRI-FLD-SOP-9024 AGRI-FLD-SOP-9025 AGRI-FLD-SOP-9026 AGRI-FLD-SOP-9027 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-WI-9003	(A) HCM-NR-AGRI



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Nông sản: Mật rỉ đường, dầu thực vật, dầu động vật Agriculture products: Molasses, Vegetable oil, Animal origin oil	- Lấy mẫu - Khối lượng theo món - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa - Thử tích theo số đo - Giám sát xếp hàng/ dỡ hàng - Chất lượng (đặc tính hoá, vi sinh) - Tổn thất (tình trạng tổn thất và số lượng hàng tổn thất) - <i>Sampling</i> - <i>Draft Survey</i> - <i>Hold Cleanliness</i> - <i>Quantity by Ullaging / Sounding</i> - <i>Supervision of loading/ discharge</i> - <i>Quality (chemical, biological characteristics)</i> - <i>Damage survey</i>	 AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9021 AGRI-FLD-WI-9001 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9040	 (A) HCM-NR-AGRI
Nông sản: Bông thô Agriculture products: Cotton	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Số lượng - Giám sát dỡ hàng - Tổn thất (tình trạng tổn thất và số lượng hàng tổn thất) - <i>Sampling</i> - <i>Weighing</i> - <i>Tally/ Quantity</i> - <i>Supervision of discharge</i> - <i>Damage survey</i>	 AGRI-FLD-SOP-9022 AGRI-FLD-SOP-9023 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9028	 (A) HCM-NR-AGRI



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Nông sản: Cao su Agriculture products: <i>Rubber</i>	- Lấy mẫu - Số lượng - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ container - Khối lượng theo cân - Chất lượng (các đặc tính hoá, cơ, lý) - <i>Sampling</i> - <i>Tally / Quantity</i> - <i>Supervision of loading</i> - <i>Supervision of discharge</i> - <i>Container Cleanliness</i> - <i>Weighing</i> - <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9032 AGRI-FLD-SOP-9034 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-WI-9003	 (A) HCM-NR-AGRI
Nông sản: Gỗ tròn/ gỗ xẻ Agriculture products: <i>Log/ sawn wood</i>	- Số lượng - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ Container - <i>Tally / Quantity</i> - <i>Supervision of loading</i> - <i>Supervision of discharge</i> - <i>Container Cleanliness</i>	 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9033 AGRI-FLD-WI-9003	 (A) HCM-NR-AGRI



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Gỗ dăm, gỗ viên nén, trấu viên nén <i>Wood chips, wood pellets, rice husk pellets</i>	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Khối lượng theo món - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/ container - Kiểm tra kín nước - Chất lượng (các đặc tính cơ lý, hoá lý) - <i>Sampling</i> - <i>Weighing</i> - <i>Supervision of loading</i> - <i>Supervision of discharge</i> - <i>Draft Survey</i> - <i>Container/ Hold Cleanliness</i> - <i>Hose test</i> - <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i>	AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9031 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-SOP-9039	(A) HCM-NR-AGRI
Nông sản: Đường Agriculture products: Sugar	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo món - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/ container - Kiểm tra kín nước - Giám sát xếp hàng - Giám sát dỡ hàng - Số lượng, khối lượng, kiểm đếm - Chất lượng (hoá, sinh) - Tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng hàng tổn thất) - <i>Sampling</i> - <i>Weighing</i> - <i>Draft survey</i> - <i>Container/Hold Cleanliness</i> - <i>Hose test</i> - <i>Supervision of Loading</i> - <i>Tally/ Quantity</i> - <i>Quality (chemical, physical characteristics)</i> - <i>Damage survey</i>	AGRI-FLD-SOP-9013 AGRI-FLD-SOP-9014 AGRI-FLD-SOP-9015 AGRI-FLD-SOP-9016 AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9018 AGRI-FLD-SOP-9019 AGRI-FLD-SOP-9020 AGRI-FLD-SOP-9027 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-WI-9003	(A) HCM-NR-AGRI



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: Dầu mỏ Gas, petroleum and petroleum products: Crude oils	- Lấy mẫu để giám định chất lượng - Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng - <i>Sampling for quality inspection</i> - <i>Supervision of loading/ discharge/ transfer</i> - <i>Quantifying</i>	OGCS-FLD-SOP-9011 OGCS-FLD-SOP-9012 OGCS-FLD-SOP-9016 OGCS-FLD-SOP-9018 OGCS-FLD-SOP-9021 OGCS-FLD-SOP-9048 OGCS-FLD-SOP-9054 OGCS-FLD-SOP-9058	(B) HCM-I&E-OGCS
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: Sản phẩm dầu mỏ, khí Gas, petroleum and petroleum products: Crude oil refined products, gas	- Lấy mẫu để giám định chất lượng - <i>Sampling for quality inspection</i>	OGCS-FLD-SOP-9021 OGCS-FLD-SOP-9026 OGCS-FLD-SOP-9051 OGCS-FLD-SOP-9053	(B) HCM-I&E-OGCS
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: Sản phẩm dầu mỏ, khí Gas, petroleum and petroleum products: Crude oil refined products, gas	- Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa - <i>Supervision of loading/ discharge/ transfer</i> - <i>Quantifying</i> - <i>Tank inspection for cleanliness</i>	OGCS-FLD-SOP-9011 OGCS-FLD-SOP-9012 OGCS-FLD-SOP-9013 OGCS-FLD-SOP-9015 OGCS-FLD-SOP-9017 OGCS-FLD-SOP-9018 OGCS-FLD-SOP-9019 OGCS-FLD-SOP-9022 OGCS-FLD-SOP-9024 OGCS-FLD-SOP-9027 OGCS-FLD-SOP-9047 OGCS-FLD-SOP-9048 OGCS-FLD-SOP-9056 OGCS-FLD-SOP-9057 OGCS-FLD-SOP-9058	(B) HCM-I&E-OGCS
Khí, dầu mỏ và sản phẩm dầu mỏ: Khí Khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) (*) Gas, petroleum and petroleum products: Gas Liquefied Natural Gas	- Lấy mẫu để giám định chất lượng - Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng - <i>Sampling for quality inspection</i> - <i>Supervision of loading/ discharge/ transfer</i>	OGCS-FLD-SOP-9014 OGCS-FLD-SOP-9042 OGCS-FLD-SOP-9043 OGCS-FLD-SOP-9045 OGCS-FLD-SOP-9046 OGCS-FLD-SOP-9020 OGCS-FLD-SOP-9025 OGCS-FLD-SOP-9052 OGCS-FLD-SOP-9042 (*)	(B) HCM-I&E-OGCS



**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)**

**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION**

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
(LNG) (*)	- Quantifying	OGCS-FLD-SOP-9064 (*)	
Hóa chất Chemicals	- Lấy mẫu để giám định chất lượng - Giám sát xếp/ dỡ hàng/ chuyển tải - Xác định khối lượng - <i>Sampling for quality inspection</i> - <i>Supervision of loading/ discharge/ transfer</i> - <i>Quantifying</i>	OGCS-FLD-SOP-9021 OGCS-FLD-SOP-9051 OGCS-FLD-SOP-9053 OGCS-FLD-SOP-9011 OGCS-FLD-SOP-9013 OGCS-FLD-SOP-9018 OGCS-FLD-SOP-9019 OGCS-FLD-SOP-9048 OGCS-FLD-SOP-9056 OGCS-FLD-SOP-9057 OGCS-FLD-SOP-9058	(B) HCM-I&E-OGCS
Vật liệu kim loại: Sắt và thép nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm Phế liệu: Thép phế liệu Metal material: Steel material, steel scrap, semi-product steel, finished product steel Scraps: Steel scrap	- Lấy mẫu và phân tích (không áp dụng cho phế liệu) - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - Kiểm đếm - Phân loại bằng ngoại quan - Kín nước hầm hàng - <i>Sampling and Testing</i> - <i>Weighing</i> - <i>Draft survey</i> - <i>Supervision of loading/ discharging</i> - <i>Cleanliness inspection</i> - <i>Tally</i> - <i>Grading</i> - <i>Cargo hatch covers</i>	MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP-9012 MINE-FLD-SOP-9013 MINE-FLD-SOP-9014 MINE-FLD-SOP-9015 MINE-FLD-SOP-9020 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-SOP-9025 MINE-FLD-WI-9026 MINE-FLD-SOP-9031 MINE-FLD-SOP-9042 MINE-FLD-SOP-9044 MINE-FLD-SOP-9047	(A) HCM-NR- MINE



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Phân bón: Phân bón vô cơ Khoáng sản: Quặng sắt, cát, đá, thạch cao, than đá và cốc, muối công nghiệp, Vật liệu xây dựng: Xi măng, clinker, Soda Ash Fertilizers: <i>Inorganic fertilizers</i> Mineral : <i>Ores, minerals, sand, stone, coal, industrial salt</i> Construction materials: <i>Cement, clinker, soda ash</i>	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Giám sát xếp và dỡ hàng - Kiểm tra sạch sẽ hầm hàng - Kiểm đếm - Chất lượng (đặc tính cơ lý, hoá lý, không bao gồm các đối tượng: cát, đá, xi măng, clinker) - Giám định tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng hàng tổn thất) - Chủng loại hàng hóa - Giám sát kho hàng - Sampling - Weighing - Draft survey - Supervision of loading/ discharging - Cleanliness inspection - Tally - Quality (physical and chemical characteristics, excluding items: sand, stone, cement, clinker) - Damage survey - Grading - Warehouse survey	MINE-FLD-WI-9002 MINE-FLD-SOP-9007 MINE-FLD-SOP 9012 MINE-FLD-SOP 9013 MINE-FLD-SOP 9015 MINE-FLD-SOP 9020 MINE-FLD-WI-9023 MINE-FLD-WI-9024 MINE-FLD-WI-9026 MINE-FLD-SOP-9027 MINE-FLD-SOP-9029 MINE-FLD-SOP-9040 MINE-FLD-SOP-9041 MINE-FLD-SOP-9042 MINE-FLD-SOP-9047 MINE-FLD-SOP-9049 MINE-FLD-SOP 9066 (**) MINE-FLD-SOP-9068 MINE-FLD-SOP-9069	(A) HCM-NR- MINE
Máy móc, thiết bị <i>Machinery, Equipment</i>	- Số lượng - Tình Trạng ngoại quan - Giám định tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng hàng tổn thất) - Xác định chất lượng còn lại bằng ngoại quan. - Giám sát xếp và dỡ hàng - Quantity - Visual Condition - Cargo Damage Survey (damage condition, quantity of damage) - Determine remaining quality by visual inspection - Supervision of loading discharge	INDS-FLD-SOP-9023 INDS-FLD-SOP-9019	(B) HCM – I&E



**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION**

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Giám định kỹ thuật: Giám định và kiểm soát chất lượng trong quá trình gia công chế tạo của: - Cấu kiện/ kết cấu thép - Bình bồn. đường ống, bể chứa, thiết bị áp lực. Technical inspection: <i>Quality control & inspection during manufacturing:</i> - Steel Structure - Pressure vessel, pipping and tank	- Xem xét hồ sơ chất lượng vật liệu - Xem xét kiểm tra, đánh giá, phê duyệt quy trình hàn - Đánh giá tay nghề thợ hàn và thợ vận hành máy hàn - Giám sát quá trình hàn và kiểm tra kích thước - Chứng kiến và xem xét các báo cáo thử nghiệm NDE, thử áp lực, thử rò rỉ, kiểm tra lớp phủ - Kiểm tra NDE (UT, MT, PT) và lớp phủ - Xem xét báo cáo kiểm soát chất lượng của nhà sản xuất - Giám sát và kiểm tra đóng gói, xếp và dỡ hàng - Review mill inspection certificate & test report - Review PWPS, WPS qualification & approval - WQP and welding operator qualification - Supervising of welding activities and dimension check - Witness NDE, review of NDE reports, Pressure test record, leak test report and Coating inspection report. - Perform NDE and Coating inspection. - Review Manufacturing documentation report - Supervising and Inspection of packing, loading, un-loading.	INDS-FLD-SOP-9045 INDS-FLD-SOP-9037 INDS-FLD-SOP-9054 INDS-FLD-SOP-9055 INDS-FLD-SOP-9056 INDS-FLD-SOP-9057 INDS-FLD-SOP-9058 INDS-FLD-SOP-9059 INDS-FLD-SOP-9061 INDS-FLD-SOP-9062 INDS-FLD-SOP-9063 INDS-FLD-SOP-9064 INDS-FLD-SOP-9065 INDS-FLD-SOP-9066 INDS-FLD-SOP-9067	(B) HCM-I&E



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Hàng tiêu dùng: - Ngành hàng mềm: sản phẩm dệt may, giày dép các loại và các sản phẩm bằng da thuộc - Ngành hàng cứng: đồ gỗ, đồ dùng bằng kim loại, đồ nhựa, sành sứ thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ chơi và các vật dụng dùng cho trẻ em, vật dụng đồ nghề để sửa chữa và trang trí nhà cửa Consumer goods: - Softline: Textile products, footwear and leather products - Hardline: house wares (furniture and wooden products, ceramics, handicrafts, metal wares, sport good...) toys and juvenile products, home improvement and DIY product	- Lấy mẫu - Kiểm tra ban đầu – đánh giá GS - Kiểm tra trong quá trình sản xuất – Đánh giá GS - Kiểm tra cuối quá trình sản xuất - Giám sát xếp hàng - Tình trạng ngoại quan - Sampling - Initial production check - During production check - Final random inspection - Loading Supervision - Damage survey	COSU-FLD-WI-9008 P-INSP-WI-CTS-02 P-CORP-I-08 P-CORP-I-09 P-CORP-I-18 P-CORP-I-07 Và yêu cầu của khách hàng	(A) HCM - C&P



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Hàng tiêu dùng: Ngành hàng điện điện tử gia dụng - Máy rửa chén, quạt, máy mát xa, hút bụi, bơm khí, tông đơ cắt tóc, máy ép trái cây, máy lọc không khí, động cơ... - Cục chuyển điện, sạc pin, UPS, ổ cắm, Tầm năng lượng mặt trời... - Đèn pin/đuốc, máy tính, thiết bị điều khiển từ xa, bàn chải đánh răng dùng pin, cân, các thiết bị nhà bếp... Consumer goods: Electrical electronics - Dish washer, Fan, Massager, Vacuum cleaner, Air pump, Hair Clipper, Juicer, Motor, Air cleaner, Electric Bicycle... - AC Adaptor, Battery charger, Surge Protector, UPS, Solar Battery... - Flashlight/ Torch, Calculator, Remote control Unit, Battery, Toothbrush, Weight, Kitchen Equipment...	- Lấy mẫu - Kiểm tra cuối quá trình sản xuất - Giám sát xếp hàng - Tình trạng ngoại quan - Sampling - Final random inspection - Loading Supervision - Damage survey	COSU-FLD-WI-9008 P-INSP-WI-CTS-02 P-CORP-I-09 P-CORP-I-18 P-CORP-I-07	(A) HCM - C&P



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Nông sản: Rau, củ, quả Agriculture products: <i>Vegetable, roots, fruits</i>	- Lấy mẫu - Kiểm tra ngẫu nhiên trước khi xuất hàng - Giám sát xếp hàng - Tình trạng ngoại quan/ Giám định tổn thất - <i>Sampling</i> - <i>Final random inspection</i> - <i>Supervision of loading</i> - <i>Cargo condition/ Damage survey</i>	FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9514 LFOD-QAM-SOP-2015 FOIS-FLD-SOP-9506 FOIS-FLD-SOP-9052	(B) HCM-H&N-FOIS
Thủy sản Aquatic products	- Lấy mẫu - Kiểm tra ngẫu nhiên trước khi xuất hàng - Giám sát xếp hàng - Giám định tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng tổn thất) - Giám sát bốc dỡ hàng. - <i>Sampling</i> - <i>Final Random Inspection</i> - <i>Supervision of loading</i> - <i>Damage survey</i> - <i>Supervision of Discharging Bulk & Bagged cargo Ex-vessel-lighter-container</i>	FOIS-FLD-SOP-9501 FOIS-FLD-SOP-9502 FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9519 FOIS-FLD-SOP-9520 LFOD-QAM-SOP-2015	(B) HCM-H&N-FOIS
Thực phẩm: Thực phẩm có nguồn gốc động vật, thực vật, thực phẩm chế biến, thức uống Foods: <i>Processed foods form animal origin, plant origin, food preparation and beverage</i>	- Lấy mẫu - Giám sát xếp hàng - Giám định tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng hàng tổn thất) - <i>Sampling</i> - <i>Supervision of loading</i> - <i>Damage survey</i>	FOIS-FLD-SOP-9503 FOIS-FLD-SOP-9504 FOIS-FLD-SOP-9506 FOIS-FLD-SOP-9507 FOIS-FLD-SOP-9508 FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9502 LFOD-QAM-SOP-2015	(B) HCM-H&N-FOIS



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Thực phẩm: - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe - Phụ gia thực phẩm Foods: - Food supplement - Food additive	- Lấy mẫu - Giám sát dỡ hàng - Giám định tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng hàng tổn thất) - Giám sát xếp hàng phi thực phẩm - Sampling - Supervision of Discharging - Cargo condition/Damage survey - Supervision of Loading of non-food products	FOIS-FLD-SOP-9520 FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9521 LFOD-QAM-SOP-2015	(B) HCM-H&N-FOIS
Thức ăn chăn nuôi: Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản dạng thành phẩm Animal feeding stuffs: Animal and aquaculture feeding stuffs	- Lấy mẫu - Giám sát dỡ hàng - Giám định tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng hàng tổn thất) - Giám sát xếp hàng phi thực phẩm - Sampling - Supervision of Discharging - Cargo condition/Damage survey - Supervision of Loading of non-food products	FOIS-FLD-SOP-9520 FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9521 LFOD-QAM-SOP-2015 FOIS-FLD-SOP-9523	(B) HCM-H&N-FOIS
- Dược phẩm - Mỹ phẩm - Drugs - Cosmetic	- Giám định tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng hàng tổn thất) - Giám sát xếp hàng phi thực phẩm - Damage survey - Supervision of Loading of non-food products.	FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9521	(B) HCM-H&N-FOIS
Phân bón: Phân bón hữu cơ Fertilizers: Organic fertilizers	- Giám định tổn thất (tình trạng tổn thất, số lượng hàng tổn thất) - Giám sát xếp hàng phi thực phẩm - Damage survey - Supervision of Loading of non-food products.	FOIS-FLD-SOP-9513 FOIS-FLD-SOP-9521	(B) HCM-H&N-FOIS



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Lĩnh vực giám định <i>Category of Inspection</i>	Nội dung giám định <i>Type and Range of Inspection</i>	Phương pháp, qui trình giám định <i>Inspection Methods/ Procedures</i>	Địa điểm và bộ phận liên quan <i>Location(s) and relating division(s)</i>
Thức ăn chăn nuôi: Nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thức ăn thủy sản Animal feeding stuff: <i>Raw material of Feedstuff</i>	- Lấy mẫu - Khối lượng theo cân - Khối lượng theo mớn - Số lượng - Chất lượng (hoá, vi sinh, ngoại quan) - Kiểm tra sạch sẽ hầm chứa/ container - Kiểm tra kín nước - Tình trạng ngoại quan/ tổn thất - Giám sát dỡ hàng - Giám sát xếp hàng - <i>Sampling</i> - <i>Weighing</i> - <i>Draft survey</i> - <i>Tally / Quantity</i> - <i>Quality (chemical, microbiological characteristics; conditon)</i> - <i>Container/Hold Cleanliness</i> - <i>Hose test</i> - <i>Cargo condition/ damage Survey</i> - <i>Supervision of discharge</i> - <i>Supervision of Loading</i>	AGRI-FLD-SOP-9013 AGRI-FLD-SOP-9014 AGRI-FLD-SOP-9015 AGRI-FLD-SOP-9016 AGRI-FLD-SOP-9017 AGRI-FLD-SOP-9019 AGRI-FLD-SOP-9020 AGRI-FLD-SOP-9027 AGRI-FLD-SOP-9028 AGRI-FLD-SOP-9030 AGRI-FLD-SOP-9035 AGRI-FLD-SOP-9036 AGRI-FLD-WI-9003 AGRI-FLD-SOP-9018	(A) HCM-NR-AGRI

Ghi chú/ Note:

- (*) Phạm vi công nhận mở rộng từ tháng 12/2025/ *Scope of accreditation inspection expanded from Dec. 2025.*

- (**) Phạm vi công nhận đã thay đổi phương pháp giám định từ tháng 12/2015 / *Scope of accreditation inspection has changed inspection methods form Dec,2025.*

- AGRI-FLD-SOP/WI; FOIS-FLD-SOP/ LFOD-QAM-SOP; COSU-FLD-WI/P-INSP-WI/P-CORP-I; INDS-FLD-SOP; OGCS-FLD-SOP; MINE-FLD-SOP: Qui trình giám định do tổ chức giám định xây dựng / *IB's developed procedures/methods*

- Trường hợp Công ty SGS Vietnam TNHH cung cấp dịch vụ giám định thì Công ty SGS Vietnam TNHH phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này./ *It is mandatory for the SGS Vietnam Co., Ltd that provides the inspection services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

DANH MỤC PHƯƠNG PHÁP/ QUY TRÌNH GIÁM ĐỊNH
LIST OF INSPECTION METHODS/ PROCEDURES

Tên phương pháp/ qui trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp/ qui trình giám định và năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, Version and Date of issue</i>
Pre-loading Rice Inspection	AGRI-FLD-SOP-9011 (2023)
Loading Rice Inspection	AGRI-FLD-SOP-9012 (2023)
Pre-loading inspection of bagged agriculture cargo	AGRI-FLD-SOP-9013 (2023)
Loading Inspection of Bagged Agriculture cargo	AGRI-FLD-SOP-9014 (2023)
Pre-loading Inspection of Bulked Agriculture Cargo	AGRI-FLD-SOP-9015 (2023)
Loading Inspection of Bulked Agriculture Cargo	AGRI-FLD-SOP-9016 (2023)
Draft Survey	AGRI-FLD-SOP-9017 (2023)
Hold Cleanliness Inspection	AGRI-FLD-SOP-9018(2023)
Verification of Loading onboard vessel	AGRI-FLD-SOP-9019 (2022)
Verification of Discharging Bulked & Bagged cargo Ex-vessel or lighter	AGRI-FLD-SOP-9020 (2022)
Verification of Discharging Liquid cargo ex Vessel or Lighter	AGRI-FLD-SOP-9021 (2022)
Weight Verification of Imported Raw Cotton Bale	AGRI-FLD-SOP-9022 (2023)
Sampling Imported Raw Cotton bale	AGRI-FLD-SOP-9023 (2022)
Physical Analysis Method for Agriculture Grain Products	AGRI-FLD-SOP-9024 (2022)
Physical analysis method for Pepper	AGRI-FLD-SOP-9025 (2022)
Physical Analysis Method for Milled Rice	AGRI-FLD-SOP-9026 (2022)
Test method to determine conformity of net content in bags	AGRI-FLD-SOP-9027 (2023)
Quantity by Tally - Container or Onboard-Loading-Discharging	AGRI-FLD-SOP-9028 (2023)
Damage Survey	AGRI-FLD-SOP-9030 (2022)
Loading or Discharging Inspection of bulked Wood chips	AGRI-FLD-SOP-9031 (2023)
Loading and discharging inspection for rubber	AGRI-FLD-SOP-9032 (2023)
Loading and discharging inspection for log wood, sawn wood	AGRI-FLD-SOP-9033 (2022)
Tally Natural Rubber	AGRI-FLD-SOP-9034 (2022)
Testing Scale	AGRI-FLD-SOP-9035 (2022)
Weighing supervision	AGRI-FLD-SOP-9036 (2023)
Loading Inspection of Bulked Wood Pellets	AGRI-FLD-SOP-9039 (2023)
Loading liquid cargo vessel shipment	AGRI-FLD-SOP-9040 (2023)
Carrying Out Discharging Survey Of Bulk Liquid Vegetable Oils	AGRI-FLD-WI-9001 (2022)
Container Cleanliness Instruction	AGRI-FLD-WI-9003 (2022)
Procedure for Shoreline Packing and Line Displacement	OGCS-FLD-SOP-9011 (2021)
Conducting a Bunker Survey as Part of Cargo Inspection	OGCS-FLD-SOP-9012 (2021)
Slopping Operation During Chemicals/ Base Oils Discharge	OGCS-FLD-SOP-9013 (2021)
Liquefied NH3 sampling procedure for quality inspection	OGCS-FLD-SOP-9014 (2021)
Procedure for Barge Loading	OGCS-FLD-SOP-9015 (2021)
Procedure for F(P)SO-to-Vessel Transfer of crude oil/ condensate	OGCS-FLD-SOP-9016 (2021)
Procedures for Discharge of White Petroleum Product	OGCS-FLD-SOP-9017 (2021)
OBQ / ROB Inspection	OGCS-FLD-SOP-9018 (2021)
Procedure for Vessel Discharge of Chemicals and Base Oils	OGCS-FLD-SOP-9019 (2021)



**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)**

**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION**

Tên phương pháp/ qui trình giá định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp/ qui trình giám định và năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, Version and Date of issue</i>
Procedure for Inspection of LPG Transfer	OGCS-FLD-SOP-9020 (2023)
Sampling Procedure for Quality Inspection	OGCS-FLD-SOP-9021 (2021)
Procedure for Barge to Vessel Bunkering	OGCS-FLD-SOP-9022 (2021)
Procedure for Discharge of Black Petroleum Product	OGCS-FLD-SOP-9024 (2021)
Loading LPG on Tank Truck	OGCS-FLD-SOP-9025 (2021)
Sampling Electrical Insulating Liquids for Quality Control	OGCS-FLD-SOP-9026 (2023)
Procedure for Discharge of Bitumen/ Asphalt	OGCS-FLD-SOP-9027 (2021)
Natural Gas Sampling Procedure for Quality Inspection	OGCS-FLD-SOP-9042 (2024)
High Pressure Condensate Gas Sampling Procedure for Quality Inspection	OGCS-FLD-SOP-9043 (2021)
Liquefied Petroleum Gas Sampling Procedure for Quality Inspection	OGCS-FLD-SOP-9045 (2021)
Procedure for condensate sampling at Thai Binh	OGCS-FLD-SOP-9046 (2021)
Procedure for Loading of Petroleum Products	OGCS-FLD-SOP-9047 (2021)
Procedure for Tank-to-Tank Transfer	OGCS-FLD-SOP-9048 (2021)
Sampling chemicals in powder, flakes or grains	OGCS-FLD-SOP-9051 (2021)
NH3 Quantity Inspection for Ship Discharge	OGCS-FLD-SOP-9052 (2023)
Wall Wash Sampling Procedure	OGCS-FLD-SOP-9053 (2021)
Vessel Supervision during Crude Oil transportation	OGCS-FLD-SOP-9054 (2021)
Procedure for Shore to Vessel/Barge Loading of chemicals and base oils	OGCS-FLD-SOP-9056 (2021)
Procedure for Vessel to Barge Transfer of Chemicals and Base Oils	OGCS-FLD-SOP-9057 (2021)
Procedure for Stock Inventory	OGCS-FLD-SOP-9058 (2021)
Procedure for Vessel Discharge of LNG	OGCS-FLD-SOP-9058 (2024)
Testing Scale	MINE-FLD-WI-9002 (2023)
Hold Cleanliness Inspection	MINE-FLD-SOP-9007 (2023)
Quantity by Tally - Onboard Loading & Discharging	MINE-FLD-SOP-9012 (2023)
Verification of Witness Weighing and Checking Tare Weight of The Cargo	MINE-FLD-SOP-9013 (2023)
Draft Survey & Draft Memo	MINE-FLD-SOP-9015 (2024)
Weighing Supervision	MINE-FLD-SOP-9020 (2023)
Discharging Supervision	MINE-FLD-WI-9023 (2023)
Loading Supervision	MINE-FLD-WI-9024 (2023)
Weighing Supervision of Steel Commodities	MINE-FLD-SOP-9025 (2023)
Supervision of Stuffing/ Discharging Containers	MINE-FLD-WI-9026 (2023)
Procedure for Sample Submission to Vancouver and Singapore Labs	MINE-FLD-SOP-9027 (2023)
Sampling of Bulk Material	MINE-FLD-SOP-9029 (2023)
Ferrous Scrap Product Inspection Manual	MINE-FLD-WI-9031 (2023)
Loading, Discharging Supervision of bagged cargo	MINE-FLD-SOP-9034 (2023)
Procedure for sampling cement clinker during loading on board the vessel and sample preparation	MINE-FLD-SOP-9040 (2023)
Procedure for sampling cement and sample preparation	MINE-FLD-SOP-9041 (2023)
Barge draft survey	MINE-FLD-SOP-9042 (2023)
Quality inspection for Steel according to Circular 44	MINE-FLD-SOP-9044 (2023)
Quality inspection for Fertilizer according to Circular 48	MINE-FLD-SOP-9045 (2023)



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC GIÁM ĐỊNH VIỆT NAM (VIAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
APPENDIX OF INSPECTION ACCREDITATION

Tên phương pháp/ qui trình giám định <i>Name of inspection methods/ procedures</i>	Mã số phương pháp/ qui trình giám định và năm ban hành <i>Code of inspection methods/ procedures, Version and Date of issue</i>
Hose Test	MINE-FLD-SOP-9047 (2023)
Sampling and Sample preparation for Coal & Coke sample	MINE-FLD-SOP-9049 (2023)
Dry Chemical Inspection Procedure	MINE-FLD-SOP-9066 (2024)
Machine Inspection	INDS-FLD-SOP-9023 (2023)
Vendor Inspection and Tests	INDS-FLD-SOP-9045(2023)
Magnetic Particle Examination Procedure (AS)	INDS-FLD-SOP-9054(2024)
Ultrasonic Examination (AS)	INDS-FLD-SOP-9055(2024)
Magnetic Particle Examination Procedure (ISO)	INDS-FLD-SOP-9056 (2024)
Ultrasonic Examination Procedure (ISO)	INDS-FLD-SOP-9057 (2024)
Magnetic Particle Examination Procedure (AWS)	INDS-FLD-SOP-9058 (2024)
Ultrasonic Examination Procedure (AWS)	INDS-FLD-SOP-9059 (2024)
WPS and WPQ Procedure - AWS D1.1	INDS-FLD-SOP-9061 (2024)
WPS and WPQ Procedure - AWS D1.4	INDS-FLD-SOP-9062 (2024)
WPS and WPQ Procedure - AWS D1.5-2015	INDS-FLD-SOP-9063 (2024)
WPS and WPQ Procedure - AWS D1.6 - 2017	INDS-FLD-SOP-9064 (2024)
WPS and WPQ Procedure - ASME IX - 2023	INDS-FLD-SOP-9065 (2024)
WPS & WPQ Procedure - ISO15614, 9606-1	INDS-FLD-SOP-9066 (2024)
WPS and WPQ Procedure - AS1554.1	INDS-FLD-SOP-9067 (2024)
Sampling Initial production check During production check Final random inspection Loading Supervision Damage survey	COSU-FLD-WI-9008 (2021) P-INSP-WI-CTS-02 (2014) P-CORP-I-08 (2023) P-CORP-I-09 (2023) P-CORP-I-07 (2023) P-CORP-I-18 (2023) and Client's request
Supervision of Loading of Frozen Seafood	FOIS-FLD-SOP-9501 (2023)
Final Random Inspection (FRI) of Frozen Food	FOIS-FLD-SOP-9502 (2023)
Receipt, Identification And Storing of Honey samples	FOIS-FLD-SOP-9503 (2023)
Sampling for Honey	FOIS-FLD-SOP-9504 (2023)
Supervision of Loading of Non - Frozen Food	FOIS-FLD-SOP-9506 (2023)
Final Random Inspection (FRI) of Food and Beverage	FOIS-FLD-SOP-9507 (2023)
Final Random Inspection (FRI) of Canned Food	FOIS-FLD-SOP-9508 (2023)
Survey Inspection	FOIS-FLD-SOP-9513 (2023)
Inspection of Fruits and Vegetables	FOIS-FLD-SOP-9514 (2023)
Inspection of Dupro	FOIS-FLD-SOP-9519 (2023)
Supervision of Discharging Bulk & Bagged cargo Ex-vessel- lighter-container	FOIS-FLD-SOP-9520 (2023)
Supervision of Loading of Non-Food	FOIS-FLD-SOP-9521 (2024)
General sampling procedure	FOIS-FLD-SOP-9523 (2024)
General sampling and grinding procedure	LFOD-QAM-SOP-2015 (2023)

Handwritten signature